

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)		1.402.642.224.740	1.420.604.129.110
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	173.002.540.831	140.300.413.484
111	Tiền		34.827.155.328	23.900.413.484
112	Các khoản tương đương tiền		138.175.385.503	116.400.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		223.100.928.908	177.001.437.800
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	223.100.928.908	177.001.437.800
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		617.121.878.385	820.542.659.247
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	573.955.214.000	799.499.034.059
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	46.165.072.763	19.472.962.984
136	Phải thu ngắn hạn khác	7.1	22.115.283.508	25.764.029.806
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(25.113.691.886)	(24.193.367.602)
140	Hàng tồn kho	8	352.406.631.536	260.543.848.892
141	Hàng tồn kho		356.816.027.702	264.932.813.824
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.409.396.166)	(4.388.964.932)
150	Tài sản ngắn hạn khác		37.010.245.080	22.215.769.687
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	14	6.553.789.998	3.162.690.554
152	Thuế GTGT được khấu trừ		30.256.273.999	18.662.326.660
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	200.181.083	390.752.473
200	Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)		285.635.753.720	280.849.932.863
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.379.151.840	1.445.751.840
216	Phải thu dài hạn khác	7.2	1.379.151.840	1.445.751.840
220	Tài sản cố định		87.455.503.909	104.322.214.437
221	Tài sản cố định hữu hình	9	86.941.291.752	103.610.785.880
222	<i>Nguyên giá</i>		159.325.716.650	180.863.165.990
223	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(72.384.424.898)	(77.252.380.110)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	10	-	-
227	Tài sản cố định vô hình	11	514.212.157	711.428.557
228	<i>Nguyên giá</i>		2.264.776.660	2.264.776.660
229	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(1.750.564.503)	(1.553.348.103)
240	Tài sản dở dang dài hạn		27.828.940.868	8.982.272.058
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	27.828.940.868	8.982.272.058
250	Đầu tư tài chính dài hạn	13	129.678.796.000	128.003.278.024
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13.1	112.082.796.000	110.407.278.024
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.2	17.596.000.000	17.596.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
260	Tài sản dài hạn khác		39.293.361.103	38.096.416.504
261	Chi phí trả trước dài hạn	14	35.350.663.325	34.960.491.737
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15	3.942.697.778	3.135.924.767
270	Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200)		1.688.277.978.460	1.701.454.061.973

Mã số	Nguồn vốn	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	Nợ phải trả (300 = 310+330)		1.248.567.758.566	1.219.876.539.614
310	Nợ ngắn hạn		1.226.378.679.636	1.200.437.071.443
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	240.358.013.732	243.361.718.222
312	Người mua trả tiền trước	17	120.526.694.608	113.651.317.670
313	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	19	3.532.472.828	15.901.912.608
314	Phải trả người lao động		25.703.616.201	44.860.633.333
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	20	109.770.083.143	154.265.868.344
319	Phải trả ngắn hạn khác	21.1	13.789.787.572	11.357.144.987
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18.1	696.978.509.834	608.438.940.470
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	1.542.449.191	3.483.377.861
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	14.177.052.527	5.116.157.948
330	Nợ dài hạn		22.189.078.930	19.439.468.171
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18.2	15.288.199.680	12.288.204.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	24	6.900.879.250	7.151.264.171
400	Vốn chủ sở hữu		439.710.219.894	481.577.522.359
410	Vốn chủ sở hữu	25	439.710.219.894	481.577.522.359
411	Vốn góp của chủ sở hữu		324.953.970.000	324.953.970.000
411.1	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		324.953.970.000	324.953.970.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		284.019.059	284.019.059
414	Vốn khác của chủ sở hữu		4.415.811.246	4.415.811.246
415	Cổ phiếu quỹ		(21.849.391.592)	(284.019.059)
418	Quỹ đầu tư phát triển		5.427.578.589	5.427.578.589
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		109.839.845.484	130.438.270.951
421.1	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		89.860.736.787	68.918.855.088
421.2	LNST chưa phân phối kỳ này		19.979.108.697	61.519.415.863
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		16.638.387.108	16.341.891.573
600	Tổng cộng nguồn vốn (600 = 300+400)		1.688.277.978.460	1.701.454.061.973

NGƯỜI LẬP



Phạm Thanh Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Châu Trân

TP. HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tấn Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán: Quý 2 năm 2018

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	544.113.111.812	322.143.602.238	740.468.075.722	489.356.899.434
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	-	414.497.020	-	520.123.909
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	26.1	544.113.111.812	321.729.105.218	740.468.075.722	488.836.775.525
11	Giá vốn hàng bán	27	517.052.524.195	293.983.330.741	694.876.734.669	442.419.164.508
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)		27.060.587.617	27.745.774.477	45.591.341.053	46.417.611.017
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	7.057.629.109	4.578.102.712	12.532.995.422	8.768.771.134
22	Chi phí tài chính	29	11.372.472.072	5.329.735.096	19.389.124.186	11.437.337.896
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		9.313.210.886	5.320.974.056	17.267.533.829	11.376.942.765
24	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		6.825.278.251	5.383.515.014	9.908.357.976	7.095.488.828
25	Chi phí bán hàng	28	260.987.010	63.207.223	372.118.419	63.207.223
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	14.169.128.558	11.443.319.360	25.417.250.817	22.285.202.289
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}		15.140.907.337	20.871.130.524	22.854.201.029	28.496.123.571
31	Thu nhập khác	30	37.923.194	3.298.132.224	73.140.517	3.412.071.188
32	Chi phí khác	30	18.349.129	157.554.169	21.576.469	160.741.987
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	30	19.574.065	3.140.578.055	51.564.048	3.251.329.201
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		15.160.481.402	24.011.708.579	22.905.765.077	31.747.452.772
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	2.783.791.981	3.610.990.254	3.436.933.856	4.518.333.267
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31	(1.183.311.314)	(540.608.679)	(806.773.011)	(390.379.783)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		13.560.000.735	20.941.327.004	20.275.604.232	27.619.499.288
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		13.328.529.751	20.941.327.004	19.979.108.697	27.619.499.288
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		231.470.984	-	296.495.535	-
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.5			635	850
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25.5			635	850

NGƯỜI LẬP



Phạm Thanh Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Châu Trân

TP. HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2018



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Tấn Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	VND			
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận trước thuế		22.905.765.077	31.747.452.772
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		4.524.780.208	3.573.450.307
03	Các khoản dự phòng		(1.250.558.073)	3.493.721.185
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(22.146.991)	(46.441.467)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(21.970.364.219)	(15.739.773.595)
06	Chi phí lãi vay	29	17.267.533.829	11.376.942.765
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		21.455.009.831	34.405.351.967
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		187.789.230.365	65.038.192.171
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(91.883.213.878)	(30.457.042.713)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả		(62.563.988.392)	(93.422.853.312)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.781.271.032)	(10.954.539.767)
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(16.845.678.104)	(12.104.972.243)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(6.773.465.053)	(12.033.552.695)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.430.433.985)	(5.126.531.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20.966.189.752	(64.655.947.592)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(10.441.170.274)	(3.991.660.327)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		-	1.000.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(46.099.491.108)	(105.501.437.800)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	116.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23.752.660.080	17.237.616.435
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(32.788.001.302)	24.744.518.308

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		108.200.000	14.560.000.000
32	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(21.673.572.533)	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		850.661.191.343	536.819.313.429
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(759.121.626.299)	(489.452.996.165)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	25.4	(25.470.904.647)	(29.206.172.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		44.503.287.864	32.720.144.864
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		32.681.476.314	(7.191.284.420)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	140.300.413.484	107.605.078.564
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		20.651.033	5.870.816
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	173.002.540.831	100.419.664.960

NGƯỜI LẬP



Phạm Thanh Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Châu Trân

TP. HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tấn Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã chứng khoán SRF theo Giấy phép Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 9 năm 2009 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty có chi nhánh như sau:

- Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Searee”) được thành lập theo GCNĐKKD số 3213000275 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17 tháng 1 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở của Searee tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.
- Chi nhánh Cơ điện Công trình – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Searefico M&E”) được thành lập theo GCNĐKKD số 0301825452-003 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 1 năm 2014 và GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở của Searefico M&E tại số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Từ ngày 1 tháng 10 năm 2017, Searefico M&E đã chuyển đổi từ mô hình chi nhánh sang mô hình khối thuộc Công ty.

Công ty có một công ty con trực tiếp là Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (“Arico”), một công ty con gián tiếp là Công ty Cổ phần Greenpan (“Greenpan”) và một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế (Thuyết minh số 13.1):

(i) Arico trước đây là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên với tên gọi Công ty TNHH Một Thành viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4104002210 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 22 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên điều chỉnh lần thứ 5 số 0305429178 cấp ngày 31 tháng 3 năm 2015. Ngày 2 tháng 8 năm 2017, Arico được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (“GCNĐKDNCTCP”) số 0305429178 chuyển đổi hình thức Arico thành công ty cổ phần.

Arico có trụ sở chính tại Lô số 25-27, Đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY (tiếp theo)

Hoạt động chính của Arico là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh, cung cấp dịch vụ tư vấn, lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt và bảo trì, sửa chữa các hệ thống, thiết bị cơ nhiệt điện lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống thang máy và thang lăn, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội, ngoại thất, sản xuất tấm cách nhiệt và vật liệu cách nhiệt.

(ii) Greenpan là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKDNCTCP số 0314809049 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2017.

Greenpan có trụ sở chính tại Lô số 25-27, Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Greenpan là sản xuất kinh doanh vật liệu nhẹ.

Vốn điều lệ của Greenpan là 40 tỷ đồng, trong đó, Công ty sở hữu 30% vốn điều lệ và Arico sở hữu 51% vốn điều lệ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Nhóm Công ty có 835 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 813 nhân viên).

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

(a) Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm Công ty áp dụng.

(b) Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Nhóm Công ty được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Nhóm Công ty với bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong các bên liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Nhóm Công ty áp dụng.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

3.2 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi trích lập dự phòng đủ 100% và được Hội đồng quản trị phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được nguyên vật liệu và xây lắp công trình ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của từng loại hàng tồn kho được xác định như sau:

- | | |
|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình. |

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của vật liệu và công trình xây lắp trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành công trình và chi phí ước tính cần thiết cho việc chuyển giao.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời,...) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn trong kỳ.

3.4 Đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Nhóm Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng tổn thất. Dự phòng tổn thất đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi bên nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao/hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản khác	5 - 20 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và chi phí cho các chuyên gia. Đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và được trích khấu hao khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng trả trước, chi phí quản lý, công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phân bổ của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo thời hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.10 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả khác cho người lao động, chi phí lãi vay và các chi phí công trình phải trích trước trong kỳ báo cáo, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.11 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Nhóm Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Nhóm Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Nhóm Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Nhóm Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

3.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập và tình hình phân chia lợi nhuận của Nhóm Công ty tại thời điểm báo cáo.

3.14 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Chia cổ tức: Cổ tức của Nhóm Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

(b) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư hay quyền được chia lợi nhuận được xác lập.

3.16 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Giá vốn hợp đồng xây dựng

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành của các dự án xây dựng và tỷ suất lãi gộp ước tính theo nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu. Ban Tổng Giám đốc và Giám đốc các Khối trực thuộc công ty có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

3.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.

3.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Nhóm Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.22 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	534.765.490	2.087.554.947
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.292.389.838	21.812.858.537
Các khoản tương đương tiền (*)	138.175.385.503	116.400.000.000
TỔNG CỘNG	173.002.540.831	140.300.413.484

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng đến một năm, được trình bày như sau:

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng	223.100.928.908	223.100.928.908	177.001.437.800	177.001.437.800
TỔNG CỘNG	223.100.928.908	223.100.928.908	177.001.437.800	177.001.437.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	573.955.214.000	799.499.034.059
Phải thu từ các bên liên quan	-	-
TỔNG CỘNG	573.955.214.000	799.499.034.059
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(25.113.691.886)	(24.193.367.602)
GIÁ TRỊ THUẦN	548.841.522.114	775.305.666.457

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	46.165.072.763	19.472.962.984
TỔNG CỘNG	46.165.072.763	19.472.962.984

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng	6.469.593.555	5.328.566.911
- Phải thu đội thi công	3.201.079.042	4.841.545.246
- Phải thu người lao động	3.769.878.531	2.089.425.201
- Ký cược, ký quỹ	770.020.479	561.117.668
- Phải thu - Lãi tiền gửi	4.887.766.719	8.345.580.556
- Phải thu lãi vay từ ưu đãi đầu tư	1.945.834.506	1.286.840.590
- Phải thu khác	1.071.110.676	3.310.953.634
TỔNG CỘNG	22.115.283.508	25.764.029.806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

7.2 Phải thu dài hạn khác

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký cược, ký quỹ	1.379.151.840	1.445.751.840
TỔNG CỘNG	1.379.151.840	1.445.751.840

8. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí công trình dở dang	312.291.981.578	(2.427.693.665)	109.565.327.554	(2.427.693.665)
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	39.919.894.521	(1.879.021.457)	152.186.388.912	(1.858.590.223)
- Hàng mua đang đi trên đường	3.174.754.984	-	150.051.000	-
- Thành phẩm	1.429.396.619	(102.681.044)	3.031.046.358	(102.681.044)
TỔNG CỘNG	356.816.027.702	(4.409.396.166)	264.932.813.824	(4.388.964.932)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VNĐ	
	Kỳ này	Năm trước
Số dư đầu năm	(4.388.964.932)	(4.111.675.654)
Tăng dự phòng trong kỳ	(20.431.234)	(729.030.692)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	451.741.414
Số dư cuối kỳ	(4.409.396.166)	(4.388.964.932)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản có định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	73.919.924.316	87.100.617.086	13.336.909.963	4.466.590.766	2.039.123.859	180.863.165.990
- Mua trong kỳ	-	477.419.002	-	67.000.000	-	544.419.002
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	5.598.027.252	-	-	-	5.598.027.252
- Thanh lý, nhượng bán	(465.801.400)	-	-	-	-	(465.801.400)
- Giảm khác	(24.773.056.527)	(2.441.037.667)	-	-	-	(27.214.094.194)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	48.681.066.389	90.735.025.673	13.336.909.963	4.533.590.766	2.039.123.859	159.325.716.650
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	30.026.807.226	31.971.622.475	10.164.039.262	3.523.563.832	1.566.347.315	77.252.380.110
- Khấu hao trong kỳ	724.795.224	2.857.971.261	507.977.741	116.563.502	120.256.080	4.327.563.808
- Thanh lý, nhượng bán	(465.801.400)	-	-	-	-	(465.801.400)
- Giảm khác	(7.544.070.796)	(1.185.646.824)	-	-	-	(8.729.717.620)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	22.741.730.254	33.643.946.912	10.672.017.003	3.640.127.334	1.686.603.395	72.384.424.898
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	43.893.117.090	55.128.994.611	3.172.870.701	943.026.934	472.776.544	103.610.785.880
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	25.939.336.135	57.091.078.761	2.664.892.960	893.463.432	352.520.464	86.941.291.752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Nhóm Công ty không phát sinh tài sản cố định thuê tài chính trong kỳ.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	2.264.776.660	2.264.776.660
- Mua trong kỳ	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	2.264.776.660	2.264.776.660
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	1.553.348.103	1.553.348.103
- Khấu hao trong kỳ	197.216.400	197.216.400
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	1.750.564.503	1.750.564.503
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	711.428.557	711.428.557
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	514.212.157	514.212.157

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VNĐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nâng cấp nhà xưởng	18.494.176.098	-
Mua sắm máy móc thiết bị	4.084.844.351	5.440.437.356
Đầu tư hệ thống ERP	2.663.783.437	2.582.053.437
Khác	2.586.136.982	959.781.265
TỔNG CỘNG	27.828.940.868	8.982.272.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	VNĐ	
	Kỳ này	Năm trước
Số dư đầu kỳ/năm	8.982.272.058	22.301.050.396
Mua sắm	4.065.256.000	9.767.548.689
Tặng do nhận tài trợ	-	13.257.398.880
Nâng cấp nhà xưởng	18.494.176.098	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 9)	(5.598.027.252)	(36.216.568.907)
Chuyển sang chi phí trả trước	-	(127.157.000)
Khác	1.885.263.964	-
Số dư cuối kỳ/năm	27.828.940.868	8.982.272.058

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	VNĐ			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế ("HCC")	112.082.796.000	36,00%	110.407.278.024	36,00%
Giá trị đầu tư			VNĐ	
Số đầu năm và số cuối năm			51.392.880.000	
Phần lợi nhuận lũy kế từ công ty liên kết:				
Số đầu năm			59.014.398.024	
Phần lãi trong công ty liên kết			9.908.357.976	
Cổ tức được chia trong năm			(8.232.840.000)	
Số cuối năm			60.689.916.000	
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm			110.407.278.024	
Số cuối kỳ			112.082.796.000	

HCC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3300101156 do SKHĐT tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 05 tháng 01 năm 2011 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

HCC có trụ sở chính tại số 9 Đường Phạm Văn Đồng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Hoạt động chính của HCC là xây dựng các công trình dân dụng, các công trình công nghiệp, công cộng, thể thao, giao thông, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật; tư vấn và giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và thủy lợi; kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; sản xuất vật liệu xây dựng; kinh doanh và khai thác đá, cát, sỏi; và sản xuất sản phẩm khác từ gỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		VNĐ
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Nước Quốc Tế (“INWATEK”)	17.596.000.000	19,55%	17.596.000.000	19,55%	

INWATEK là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313029247 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 11 năm 2014.

INWATEK có trụ sở chính tại số 72-74 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của INWATEK là bán buôn máy móc, thiết bị trong ngành sản xuất nước, lắp đặt hệ thống xử lý và khai thác nước sạch.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	391.132.378	1.615.420.119
- Các khoản khác	6.162.657.620	1.547.270.435
Cộng	6.553.789.998	3.162.690.554
Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.426.106.610	1.217.539.752
- Chi phí trả trước thuê đất	30.935.025.459	31.428.196.431
- Các khoản khác	1.989.531.256	2.314.755.554
Cộng	35.350.663.325	34.960.491.737
TỔNG CỘNG	41.904.453.323	38.123.182.291

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, chủ yếu liên quan đến chi phí trích trước và các khoản dự phòng. Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	VNĐ	
	Kỳ này	Năm trước
Số dư đầu năm	3.135.924.767	2.964.968.089
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	806.773.011	170.956.678
Số dư cuối kỳ	3.942.697.778	3.135.924.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

16- PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	240.358.013.732	241.085.086.222
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 32)	-	2.276.632.000
TỔNG CỘNG	240.358.013.732	243.361.718.222

17- NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên thứ ba	120.526.694.608	113.651.317.670
TỔNG CỘNG	120.526.694.608	113.651.317.670

18- VAY

	VNĐ			
	Số đầu năm	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số cuối kỳ
18.1 Vay ngắn hạn (*)	608.438.940.470	847.661.195.663	759.121.626.299	696.978.509.834
Vay ngân hàng				
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh số 6 Hồ Chí Minh	285.513.341.839	353.433.068.611	358.951.563.487	279.994.846.963
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	147.120.635.858	236.136.514.126	189.558.862.895	193.698.287.089
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	65.311.774.429	75.114.891.107	90.572.859.865	49.853.805.671
- Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	105.210.247.499	108.900.330.500	113.666.959.166	100.443.618.833
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	1.482.781.212	-	1.482.781.212
Ngân hàng Standard Chartered - Chi nhánh Hồ Chí Minh	3.082.940.845	72.593.610.107	5.371.380.886	70.305.170.066
Vay dài hạn đến hạn trả				
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	2.200.000.000	-	1.000.000.000	1.200.000.000
18.2 Vay dài hạn (**)	12.288.204.000	2.999.995.680	-	15.288.199.680
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	12.288.204.000	2.999.995.680	-	15.288.199.680
TỔNG CỘNG	620.727.144.470	850.661.191.343	759.121.626.299	712.266.709.514

(*) Các khoản vay tín chấp và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay là để bổ sung nguồn vốn lưu động của Nhóm Công ty.

(**) Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay là 60 tháng và được hưởng mức lãi suất ưu đãi theo chương trình kích cầu đầu tư của Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 5592/QĐ-UBND. Mục đích của khoản vay là để thanh toán các chi phí đầu tư dự án nâng cấp máy móc thiết bị và chuyển đổi công nghệ sản xuất nhà máy Arico.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

19- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải nộp				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	8.896.936.679	4.403.636.998	13.110.541.776	190.031.901
- Thuế GTGT hàng NK	-	11.862.710.152	11.862.710.152	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	107.718.114	107.718.114	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.251.331.606	2.251.331.606	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.166.982.224	3.246.362.466	6.773.465.053	2.639.879.637
- Các loại thuế khác	837.993.705	10.040.225.637	10.175.658.052	702.561.290
- <i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	837.993.705	10.033.225.637	10.168.658.052	702.561.290
- <i>Thuế môn bài</i>	-	7.000.000	7.000.000	-
Tổng cộng	15.901.912.608	31.911.984.973	44.281.424.753	3.532.472.828
Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	390.752.473	190.571.390	-	200.181.083
Tổng cộng	390.752.473	190.571.390	-	200.181.083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

20- CHI PHÍ PHẢI TRẢ

20.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí công trình trích trước	105.887.005.762	151.545.728.424
- Chi phí lãi vay trích trước	1.439.577.381	358.727.740
- Chi phí khác trích trước	2.443.500.000	2.361.412.180
TỔNG CỘNG	109.770.083.143	154.265.868.344

21- PHẢI TRẢ KHÁC

21.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả người lao động	737.414.263	1.002.765.530
- BHXH, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn	1.427.443.345	1.459.914.156
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh 25.4)	579.396.800	964.095.847
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.045.533.164	7.930.369.454
TỔNG CỘNG	13.789.787.572	11.357.144.987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

22- CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Kỳ này	Năm trước
- Số đầu năm	3.483.377.861	3.614.374.681
- Tăng dự phòng trong kỳ	488.749.491	2.653.688.651
- Sử dụng và hoàn nhập trong kỳ	(2.429.678.161)	(2.784.685.471)
- Số cuối kỳ	<u>1.542.449.191</u>	<u>3.483.377.861</u>

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành các công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

23- QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VNĐ	
	Kỳ này	Năm trước
- Số đầu năm	5.116.157.948	1.436.334.965
- Trích lập trong kỳ	15.491.328.564	14.867.699.635
- Sử dụng trong kỳ	(6.430.433.985)	(11.187.876.652)
- Số cuối kỳ	<u>14.177.052.527</u>	<u>5.116.157.948</u>

24- DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn chủ yếu thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

	VNĐ	
	Kỳ này	Năm trước
- Số đầu năm	7.151.264.171	6.640.358.250
- Trích lập trong kỳ	(37.737.421)	875.332.504
- Sử dụng trong kỳ	(212.647.500)	(364.426.583)
- Số cuối kỳ	<u>6.900.879.250</u>	<u>7.151.264.171</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

25 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	243.749.160.000	42.217.165.031	(284.019.059)	-	47.021.973.131	115.113.886.655	447.818.165.758
- Tăng vốn trong kỳ	81.204.810.000	(41.933.145.972)	-	-	(39.271.664.028)	-	-
- Lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	27.619.499.288	27.619.499.288
- Phân chia các quỹ (*)	-	-	-	-	1.823.080.732	(16.690.780.367)	(14.867.699.635)
- Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(29.234.251.200)	(29.234.251.200)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	324.953.970.000	284.019.059	(284.019.059)	-	9.573.389.835	96.808.354.376	431.335.714.211
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	324.953.970.000	284.019.059	(284.019.059)	4.415.811.246	5.427.578.589	130.438.270.951	465.235.630.786
- Lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	19.979.108.697	19.979.108.697
- Phân chia quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	(15.491.328.564)	(15.491.328.564)
- Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	108.200.000	-	-	-	108.200.000
- Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(25.086.205.600)	(25.086.205.600)
- Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(21.673.572.533)	-	-	-	(21.673.572.533)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	324.953.970.000	284.019.059	(21.849.391.592)	4.415.811.246	5.427.578.589	109.839.845.484	423.071.832.786

(*) Số còn lại là khoản trích lập cho quỹ khen thưởng (Thuyết minh số 23).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

25 - VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Chi tiết vốn cổ phần đã góp

	Số cuối kỳ		
	Cổ phần	VNĐ	Tỷ lệ năm giữ (%)
Taisei Oncho Co., Ltd	8.099.506	80.995.060.000	24,93%
Nguyễn Thanh Sơn	7.500.000	75.000.000.000	23,08%
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	4.152.000	41.520.000.000	12,78%
Các cổ đông khác	11.606.251	116.062.510.000	35,72%
Cổ phiếu quỹ	1.137.640	11.376.400.000	3,50%
TỔNG CỘNG	32.495.397	324.953.970.000	100,00%

25.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đã được phép phát hành	32.495.397	24.374.916
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	32.495.397	32.495.397
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.495.397	32.495.397
Cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(1.137.640)	(13.040)
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.357.757	32.482.357

Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VNĐ (năm trước: 10.000 VNĐ)

25.4 Cổ tức

	VNĐ	
	Kỳ này	Năm trước
Số đầu kỳ	964.095.847	579.550.900
Cổ tức đã công bố trong năm	25.086.205.600	51.971.901.100
<i>Cổ tức trả đợt cuối cho năm 2017: 800VNĐ/cổ phiếu</i>	25.086.205.600	-
<i>Cổ tức trả đợt 1 cho năm 2017: 700VNĐ/cổ phiếu</i>	-	22.737.649.900
<i>Cổ tức trả đợt cuối cho năm 2016: 1.200VNĐ/cổ phiếu</i>	-	29.234.251.200
Cổ tức đã trả trong năm	(25.470.904.647)	(51.587.356.153)
Số cuối kỳ	579.396.800	964.095.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

25.5 Lãi trên mỗi cổ phiếu

	<u>Lũy kế kỳ này</u>	<u>Lũy kế kỳ trước</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	19.979.108.697	27.619.499.288
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VNĐ)	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	19.979.108.697	27.619.499.288
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	31.463.071	32.482.357
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>635</u>	<u>850</u>

Không có giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

26- DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ			
	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
Tổng doanh thu	544.113.111.812	322.143.602.238	740.468.075.722	489.356.899.434
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu công trình xây dựng và lắp đặt	531.518.131.729	321.260.053.657	724.344.178.338	488.473.350.853
- Doanh thu bán hàng	12.594.980.083	883.548.581	16.123.897.384	883.548.581
Giảm trừ doanh thu	-	414.497.020	-	520.123.909
- Doanh thu công trình xây dựng và lắp đặt	-	414.497.020	-	520.123.909
Doanh thu thuần	544.113.111.812	321.729.105.218	740.468.075.722	488.836.775.525
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu đối với bên thứ ba	544.113.111.812	321.729.105.218	740.468.075.722	488.836.775.525
- Doanh thu đối với bên liên quan	-	-	-	-

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ			
	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.984.246.300	4.505.318.700	11.406.247.641	8.644.284.767
- Cổ tức	655.758.602	-	655.758.602	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	312.896.424	26.342.545	317.331.240	73.618.822
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	104.727.783	46.441.467	153.657.939	46.441.467
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	4.426.078
Tổng cộng	7.057.629.109	4.578.102.712	12.532.995.422	8.768.771.134

27- GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VNĐ			
	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Giá vốn hợp đồng công trình	505.519.129.319	293.163.450.960	680.426.746.550	442.050.636.804
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.744.349.137	819.879.781	13.660.942.380	819.879.781
- (Hoàn nhập) trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20.431.234	-	20.431.234	(451.352.077)
Tổng cộng	517.052.524.195	293.983.330.741	694.876.734.669	442.419.164.508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

28- CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

28.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	VNĐ			
	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Chi phí nhân viên	9.582.214.797	7.074.957.854	16.244.658.459	13.349.007.670
- Chi phí nguyên vật liệu	225.928.364	242.756.891	398.097.540	461.284.625
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	449.622.949	431.907.613	826.871.353	986.792.061
- (Hoàn nhập) trích lập dự phòng	920.324.284	4.193.246.020	920.324.284	4.193.246.020
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.471.310.503	4.059.534.203	8.970.467.153	7.459.154.819
- Chi phí bằng tiền khác	579.609.094	657.267.583	1.116.713.461	1.052.067.898
- Hoàn nhập chi phí nhân viên trích trước	(3.059.881.433)	(5.216.350.804)	(3.059.881.433)	(5.216.350.804)
TỔNG CỘNG	14.169.128.558	11.443.319.360	25.417.250.817	22.285.202.289

28.2 Chi phí bán hàng

	VNĐ			
	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Chi phí nhân viên	66.338.060	63.207.223	73.074.686	63.207.223
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	194.648.950	-	299.043.733	-
TỔNG CỘNG	260.987.010	63.207.223	372.118.419	63.207.223

29- CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ			
	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Chi phí lãi vay	9.313.210.886	5.320.974.056	17.267.533.829	11.376.942.765
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	49.330.650	17.594.843	111.659.821	60.395.131
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	131.510.948	(8.833.803)	131.510.948	-
- Chiết khấu thanh toán	1.878.419.588	-	1.878.419.588	-
TỔNG CỘNG	11.372.472.072	5.329.735.096	19.389.124.186	11.437.337.896

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

30- THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ			
	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
Thu nhập khác	37.923.194	3.298.132.224	73.140.517	3.412.071.188
- Tài sản được tài trợ	-	2.989.992.157	-	2.989.992.157
- Các khoản khác	37.923.194	308.140.067	73.140.517	422.079.031
Chi phí khác	18.349.129	157.554.169	21.576.469	160.741.987
- Các khoản phạt	714.242	3.394.333	714.242	6.370.352
- Các khoản khác	17.634.887	154.159.836	20.862.227	154.371.635
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	19.574.065	3.140.578.055	51.564.048	3.251.329.201

31- THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

31.1 Chi phí thuế TNDN

	VNĐ			
	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	2.783.791.981	3.610.990.254	3.436.933.856	4.448.849.546
- Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-	-	69.483.721
- (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.183.311.314)	(540.608.679)	(806.773.011)	(390.379.783)
TỔNG CỘNG	1.600.480.667	3.070.381.575	2.630.160.845	4.127.953.484

31.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

31- THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và thu nhập chịu thuế:

			VNĐ	
	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	15.160.481.402	24.011.708.579	22.905.765.077	31.747.452.772
<i>Các điều chỉnh:</i>				
Chi phí không được khấu trừ	1.528.229.347	939.005.298	2.405.460.973	1.579.596.901
Các khoản chênh lệch tạm thời	5.917.451.172	2.703.924.874	4.020.958.159	1.969.898.695
Phần lãi trong công ty liên kết	(6.825.278.251)	(5.383.515.014)	(9.908.357.976)	(7.095.488.828)
Thu nhập tính thuế ước tính	15.780.883.670	19.281.131.580	19.423.826.233	25.211.467.383
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thu nhập tính thuế</i>	<i>13.850.460.217</i>	<i>17.319.243.094</i>	<i>16.882.874.361</i>	<i>20.463.915.947</i>
<i>Thu nhập tính thuế được miễn giảm</i>	<i>1.918.831.258</i>	<i>1.961.888.486</i>	<i>2.540.951.872</i>	<i>4.747.551.436</i>
Thuế TNDN phải trả ước tính	2.927.704.326	3.856.226.315	3.627.505.246	5.042.293.476
Thuế TNDN được miễn giảm	(143.912.345)	(245.236.061)	(190.571.390)	(593.443.930)
Thuế TNDN phải trả ước tính sau miễn giảm	2.783.791.981	3.610.990.254	3.436.933.856	4.448.849.546
Thuế TNDN điều chỉnh năm trước	-	-	-	69.483.721
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.783.791.981	3.610.990.254	3.436.933.856	4.518.333.267
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.183.311.314)	(540.608.679)	(806.773.011)	(390.379.783)
Tổng chi phí thuế TNDN	1.600.480.667	3.070.381.575	2.630.160.845	4.127.953.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

32- NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm này và năm trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch lũy kế	
			Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ Phần Xây Lắp Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Cổ tức nhận được	8.232.840.000	5.488.560.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Công Nghệ Nước Quốc tế	Bên liên quan	Cổ tức nhận được	655.758.602	-
		Thu nhập lãi nhận được	670.267.626	-
			<u>9.558.866.228</u>	<u>5.488.560.000</u>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	VNĐ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả khách hàng (Thuyết minh số 16)				
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ xây dựng	-	2.276.632.000

Chi tiết thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và cán bộ chủ chốt khác trong năm này và năm trước như sau:

	Kỳ báo cáo		Lũy kế	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	Thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát	483.000.000	483.000.000	963.333.333
Thu nhập của Ban TGD và cán bộ chủ chốt khác	888.337.000	1.009.339.375	4.332.359.922	6.169.503.438
TỔNG CỘNG	<u>1.371.337.000</u>	<u>1.492.339.375</u>	<u>5.295.693.255</u>	<u>7.135.503.438</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

33- BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Nhóm Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính yếu là tư vấn, cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ điện lạnh và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tấn Phước

Phạm Thanh Bình

Nguyễn Châu Trân



